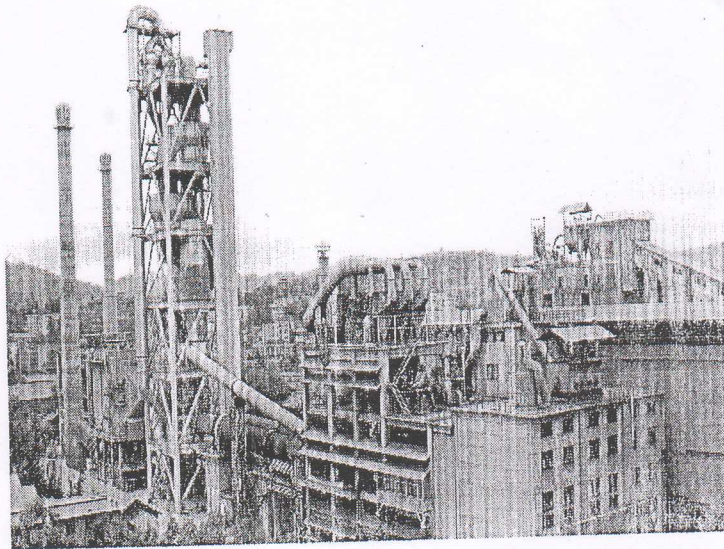


CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý 3 - Năm 2016



Yên Bình, tháng 10/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157,275,022,070	188,561,431,400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	282,981,803	787,945,503
111	1. Tiền		282,981,803	787,945,503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66,792,507,173	118,021,553,712
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	39,205,279,172	63,500,777,233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23,973,797,470	51,646,800,938
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	4,095,238,893	3,355,783,903
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580,000,000)	(580,000,000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98,191,638	98,191,638
140	IV. Hàng tồn kho	08	88,208,412,683	69,570,863,410
141	1. Hàng tồn kho		88,208,412,683	69,570,863,410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,991,120,411	181,068,775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,991,120,411	181,068,775
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		683,039,689,270	696,983,832,622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63,200,000	63,200,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	63,200,000	63,200,000
220	II. Tài sản cố định		649,751,593,145	684,014,466,066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	644,827,126,606	678,764,802,986
222	- Nguyên giá		1,112,750,564,200	1,110,425,713,542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(467,923,437,594)	(431,660,910,556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4,924,466,539	5,249,663,080
228	- Nguyên giá		7,464,337,763	7,464,337,763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,539,871,224)	(2,214,674,683)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		19,567,965,546	5,624,000,459
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19,567,965,546	5,624,000,459
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6,526,405,435	1,509,699,393
251	1. Đầu tư vào công ty con		58,048,000,000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10,000,000,000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(51,521,594,565)	(8,490,300,607)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7,130,525,144	5,772,466,704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7,130,525,144	5,772,466,704
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		840,314,711,340	885,545,264,022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		772,875,391,672	786,298,735,782
310	I. Nợ ngắn hạn		342,442,122,391	355,833,219,631
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	32,210,781,200	89,263,542,379
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		48,803,409,523	106,378,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2,151,453,092	3,332,291,323
314	4. Phải trả người lao động		6,056,296,978	6,588,828,778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5,114,011,879	2,132,597,501
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2,594,712,934	2,799,111,096
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	223,011,456,785	251,610,470,554
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		22,500,000,000	-
	<i>Quỹ khen thưởng</i>		-	-
	<i>Quỹ phúc lợi</i>		-	-
	<i>Quỹ phúc lợi đã hành thành TSCĐ</i>		-	-
	<i>Quỹ thưởng ban điều hành công ty</i>		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		430,433,269,281	430,465,516,151
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	430,433,269,281	430,465,516,151
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67,439,319,668	99,246,528,240
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	67,439,319,668	99,246,528,240
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265,300,000,000	265,300,000,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265,300,000,000	265,300,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(197,860,680,332)	(166,053,471,760)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(166,215,044,160)	(177,485,970,432)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(31,645,636,172)	11,432,498,672
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		840,314,711,340	885,545,264,022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 25 tháng 10 năm 2016



Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	148,436,039,291	140,916,270,481	475,631,000,083	416,711,277,641				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		83,190,000	152,977,728	85,728,182	154,212,728				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	148,352,849,291	140,763,292,753	475,545,271,901	416,557,064,913				
11	4. Giá vốn hàng bán		122,727,763,575	127,043,806,502	410,039,276,840	361,826,960,117				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,625,085,716	13,719,486,251	65,505,995,061	54,730,104,796				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,859,492	681,298,682	89,955,133	1,032,648,130				
22	7. Chi phí tài chính	22	14,500,077,347	23,142,260,882	87,082,156,676	61,312,513,822				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		14,500,077,347	12,126,886,796	44,033,523,318	36,503,891,202				
25	8. Chi phí bán hàng		23,415,455	42,001,213	54,887,273	63,882,881				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3,270,241,247	3,128,975,286	10,084,466,260	9,591,958,818				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,836,191,159	(11,912,452,448)	(31,625,560,015)	(15,205,602,595)				
31	11. Thu nhập khác	24	143,675,388	1,552,223,659	349,000,286	2,219,958,101				
32	12. Chi phí khác	25	22,398,190	1,784,102,727	369,076,443	2,418,883,940				
40	13. Lợi nhuận khác		121,277,198	(231,879,068)	(20,076,157)	(198,925,839)				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,957,468,357	(12,144,331,516)	(31,645,636,172)	(15,404,528,434)				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									

Ngày 25 tháng 10 năm 2016

5200213687 - CTCP



Thế Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7,957,468,357	(12,144,331,516)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		26,992,294,701	18,370,468,452
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12,492,217,354	12,494,016,457
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(6,762,400,522)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			511,965,721
06	- Chi phí lãi vay		14,500,077,347	12,126,886,796
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34,949,763,058	6,226,136,936
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19,308,711,177)	(13,680,682,056)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15,439,239,999)	(4,270,032,255)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20,215,596,058	6,692,667,366
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4,021,208,209	13,752,280,410
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13,673,180,491)	(19,700,313,037)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6,071,445,578	30,957,262,307
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16,836,881,236	19,977,319,671
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44,550,000)	(2,294,280,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		640,263	767,215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43,909,737)	(2,293,512,785)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	3. Tiền thu từ đi vay		131,442,229,448	100,678,848,549
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(148,989,051,161)	(117,933,475,424)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17,546,821,713)	(17,254,626,875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(753,850,214)	429,180,011
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,036,897,515	506,399,961
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(65,498)	5,850,451
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	282,981,803	941,430,423

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý III năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 3/2016 kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu do:

Trong quý công ty đã nỗ lực trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đồng thời không bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá so với cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm 30/09/2016, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 185.167 triệu đồng. Khoản lỗ lũy kế là 197.860 triệu đồng bằng 74.58% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	57,150,923	531,462,941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	225,830,880	256,482,562
	282,981,803	787,945,503

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	58,048,000,000	(8,490,300,607)	10,000,000,000	(8,490,300,607)
	58,048,000,000	(8,490,300,607)	10,000,000,000	(8,490,300,607)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	21,320,684,071	21,816,219,471
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	12,837,392,649	11,131,074,087
- Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc		28,070,564,620
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5,047,202,452	2,482,919,055
	39,205,279,172	63,500,777,233
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	(35,859,638,874)	11,131,074,087

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền vật tư cho vay	1,687,499,606	-	1,687,499,606	-
- Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Yên Bái	470,966,665	-	470,966,665	-
- Ký cược, ký quỹ	454,179,078	-	454,179,078	-
- Tạm ứng	1,099,928,635	-	269,338,838	-
- Phải thu khác	382,664,909	-	473,799,716	-
	4,095,238,893	-	3,355,783,903	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn-La	580,000,000	-	580,000,000	-
	580,000,000	-	580,000,000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24,848,478,356	-	22,580,381,421	-
- Công cụ, dụng cụ	7,892,055,353	-	7,140,745,727	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,955,907,150	-	1,900,969,587	-
- Thành phẩm	53,511,971,824	-	37,948,766,675	-
	88,208,412,683	-	69,570,863,410	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	451,224,997,082	620,772,416,063	39,129,829,494	1,361,353,561	1,112,488,596,200
- Mua trong kỳ		221,468,000		40,500,000	261,968,000
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	451,224,997,082	620,993,884,063	39,129,829,494	1,401,853,561	1,112,750,564,200
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu kỳ	145,089,351,899	286,695,492,167	22,553,903,201	1,200,871,820	455,539,619,087
- Khấu hao trong kỳ	4,629,683,373	6,867,817,965	858,734,859	27,582,310	12,383,818,507
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	149,719,035,272	293,563,310,132	23,412,638,060	1,228,454,130	467,923,437,594
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	306,135,645,183	334,076,923,896	16,575,926,293	160,481,741	656,948,977,113
Tại ngày cuối kỳ	301,505,961,810	327,430,573,931	15,717,191,434	173,399,431	644,827,126,606

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,103,437,763	360,900,000	7,464,337,763
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	7,103,437,763	360,900,000	7,464,337,763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,260,520,764	170,951,613	2,431,472,377
- Khấu hao trong kỳ	83,198,847	25,200,000	108,398,847
Số dư cuối kỳ	2,343,719,611	196,151,613	2,539,871,224
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4,842,916,999	189,948,387	5,032,865,386
Tại ngày cuối kỳ	4,759,718,152	164,748,387	4,924,466,539

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa trạm cân	32,921,602	181,068,775
- Tiền lương 2016	1,238,714,580	
- Tiền thuê đất	237,623,163	
- Quyền khai thác khoáng sản	363,972,253	
- Chi phí khác	117,888,813	
	1,991,120,411	181,068,775
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư mỏ đá Kiên Thành	2,603,787,236	
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2015	1,125,000,000	4,500,000,000
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	534,842,240	611,248,280
- Các khoản khác	6,213,663,483	661,216,424
	7,157,608,479	5,772,464,704

12. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	190,610,470,554	408,176,987,864	403,803,312,822	194,980,033,028	194,980,033,028	194,980,033,028
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽¹⁾	44,997,571,711	96,346,378,854	96,344,322,570	44,995,515,427	44,995,515,427	44,995,515,427
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾	109,994,470,141	311,830,609,010	271,840,561,550	149,984,517,601	149,984,517,601	149,984,517,601
+ Công ty CP Kinh doanh xi măng Miền Bắc ⁽³⁾	35,618,428,702	35,618,428,702	35,618,428,702	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61,000,000,000	61,000,000,000	32,968,576,243	28,031,423,757	28,031,423,757	28,031,423,757
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	13,000,000,000	13,000,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	24,000,000,000	24,000,000,000	14,468,576,243	9,531,423,757	9,531,423,757	9,531,423,757
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽⁴⁾	24,000,000,000	24,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
	251,610,470,554	408,176,987,864	436,771,889,065	223,011,456,785	223,011,456,785	223,011,456,785
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	430,465,516,151	430,465,516,151	32,246,870	430,433,269,281	430,433,269,281	430,433,269,281
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽⁵⁾	129,200,088,032	129,200,088,032	-	129,200,088,032	129,200,088,032	129,200,088,032
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽⁵⁾	109,936,715,599	109,936,715,599	-	32,246,870	109,904,468,729	109,904,468,729
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽⁶⁾	191,328,712,500	191,328,712,500	-	-	191,328,712,500	191,328,712,500
	430,465,516,151	430,465,516,151	-	32,246,870	430,433,269,281	430,433,269,281

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(¹) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-2014/00385/HĐTD ngày 03/01/2014 và Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-2015/00217 ngày 11/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là: 44.995.515.427 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/788171/HĐTD ngày 18/05/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là: 149.984.517.601 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần kinh doanh xi măng miền Bắc căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/XB-XMYB ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 38.856.467.674 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân áp dụng cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng miền Bắc;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là: 0 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HDKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005. Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái; Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Yên Bái.

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2016 là: 135.700.088.052 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới 6.500.000.000 đồng.

⁽⁵⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 179 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HĐ ngày 21/10/2005; phụ lục hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản từ vốn vay số 02/2011/PLHĐTCTS-NHPT ngày 25/01/2011, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2014/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/11/2014.

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2016 là: 119.435.892.486 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là 9.531.423.757 đồng.

⁽⁶⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

+ Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục kế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clanker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015;

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2016 là: 203.328.712.500 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là 12.000.000.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		1/1/2016 u năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc			43,601,043,780	43,601,043,780
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	4,149,588,264	4,149,588,264	15,395,049,666	15,395,049,666
- China National Heavy Machinery Corporation	8,303,643,500	8,303,643,500	8,362,126,400	8,362,126,400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1,490,237,000	1,490,237,000	1,500,732,800	1,500,732,800
- Công ty Điện lực Yên Bái	3,350,893,688	3,350,893,688	3,880,788,122	3,880,788,122
- Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	28,966,300	28,966,300	28,966,300	28,966,300
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Tâm	595,563,386	595,563,386	626,236,937	626,236,937
- Phải trả các đối tượng khác	14,291,889,062	14,291,889,062	15,868,598,374	15,868,598,374
	32,210,781,200	32,210,781,200	89,263,542,379	89,263,542,379
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8,303,643,500	8,303,643,500	8,362,126,400	8,362,126,400
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1,490,237,000	1,490,237,000	1,500,732,800	1,500,732,800
- Phải trả các đối tượng khác	1,262,997,700	1,262,997,700	4,016,048,155	4,016,048,155
	11,056,878,200	11,056,878,200	13,878,907,355	13,878,907,355
c) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	(20,340,164,666)	(20,340,164,666)	43,601,043,780	43,601,043,780

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	đầu kỳ	đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,558,789,332	12,340,177,566	13,649,884,172	-	249,082,726
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63,035,578	160,374,263	173,663,481	-	49,746,360
- Thuế tài nguyên	-	319,301,381	2,994,948,064	2,906,607,927	-	407,641,518
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	8,411,762	950,492,654	526,518,213	-	432,386,203
- Các loại thuế khác	-	1,022,291,245	1,582,583,573	1,849,498,484	-	755,376,334
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	360,462,025	2,395,287,468	2,498,529,542	-	257,219,951
	-	3,332,291,323	20,423,863,588	21,604,701,819	-	2,151,453,092

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	5,035,775,850	2,035,805,676
- Chi phí phải trả khác	78,236,029	96,791,825
	5,114,011,879	2,132,597,501

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1,847,521,971	1,608,948,771
- Bảo hiểm xã hội	376,215,727	601,494,570
- Bảo hiểm y tế	62,284,287	100,322,044
- Bảo hiểm thất nghiệp	27,580,008	47,528,028
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280,667,189	339,953,531
- Các khoản phải trả phải nộp khác	443,752	100,864,152
	2,594,712,934	2,799,111,096

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	265,300,000,000	(177,485,970,432)	87,814,029,568
Tăng vốn trong năm trước		-	
Lãi trong năm trước	-	11,432,498,672	11,432,498,672
Số dư cuối năm trước	265,300,000,000	(166,053,471,760)	99,246,528,240
Số dư đầu năm nay	265,300,000,000	(166,053,471,760)	99,246,528,240
Lãi trong kỳ này	-	(31,530,927,372)	(31,530,927,372)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	(276,281,200)	(276,281,200)
Số dư cuối kỳ này	265,300,000,000	(197,860,680,332)	67,439,319,668

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145,517,160,000	54.85%	145,517,160,000	54.85%
Mã Đề Thuần	40,560,000,000	15.29%	40,560,000,000	15.29%
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bái	4,262,460,000	1.61%	4,262,460,000	1.61%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 01	6,148,000,000	2.32%	6,148,000,000	2.32%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	5,800,000,000	2.19%	5,800,000,000	2.19%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 03	2,494,180,000	0.94%	2,494,180,000	0.94%
Các cổ đông khác	60,518,200,000	22.81%	60,518,200,000	22.81%
	265,300,000,000	100	265,300,000,000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265,300,000,000	265,300,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	265,300,000,000	265,300,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	1/1/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,530,000	26,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26,530,000	26,530,000
- Cổ phiếu phổ thông	26,530,000	26,530,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,530,000	26,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	1/1/2016
- Đô la Mỹ	USD	8,733.06	8,749.56

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	147,271,733,525	139,912,406,904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,164,305,766	1,003,863,577
	148,436,039,291	140,916,270,481

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	122,727,763,575	127,043,806,502
	122,727,763,575	127,043,806,502

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	640,263	767,215
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,199,229	680,531,467
	4,839,492	681,298,682

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14,500,077,347	12,126,886,796

Chi phí tài chính khác		11,015,374,086
	14,500,077,347	23,142,260,882

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,895,501	4,011,402
Chi phí nhân công	2,119,493,701	2,019,055,927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266,185,551	289,517,076
Thuế, phí, lệ phí	174,758,933	118,859,268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218,576,124	435,912,834
Chi phí khác bằng tiền	488,331,437	261,618,779
	3,270,241,247	3,128,975,286

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản		1,000,000,000
Phạt do vi phạm hợp đồng	143,675,388	552,223,659
	143,675,388	1,552,223,659

25. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp	22,398,190	249,637,006
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		1,511,965,721
Chi phí khác		22,500,000
	22,398,190	1,784,102,727

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7,957,468,357	(12,144,331,516)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7,957,468,357	(12,144,331,516)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26,530,000	26,530,000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 30/06/2016

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	282,981,803	-	787,945,503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43,363,718,065	(580,000,000)	66,919,761,136	(580,000,000)
Đầu tư dài hạn	58,048,000,000	(51,521,594,565)	10,000,000,000	(8,490,300,607)

101,694,699,868	(52,101,594,565)	77,707,706,639	(9,070,300,607)
------------------------	-------------------------	-----------------------	------------------------

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	653,444,726,066	682,075,986,705
Phải trả người bán, phải trả khác	34,805,494,134	92,062,653,475
Chi phí phải trả	5,114,011,879	2,132,597,501
	693,364,232,079	776,271,237,681

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu-khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện dự nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tại ngày Số cuối kỳ	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	282,981,803	-	-	282,981,803
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42,720,518,065	63,200,000	-	42,783,718,065
Đầu tư dài hạn	-	-	6,526,405,435	6,526,405,435
	43,003,499,868	63,200,000	6,526,405,435	49,593,105,303

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	787,945,503	-	-	787,945,503
------------------------------------	-------------	---	---	-------------

Phải thu khách hàng, phải thu khác	66,276,561,136	63,200,000	-	66,339,761,136
Đầu tư dài hạn	-	-	1,509,699,393	1,509,699,393
	67,064,506,639	63,200,000	1,509,699,393	68,637,406,032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày Số cuối kỳ	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	223,011,456,785	430,433,269,281	-	653,444,726,066
Phải trả người bán, phải trả khác	34,805,494,134	-	-	34,805,494,134
Chi phí phải trả	5,114,011,879	-	-	5,114,011,879
	262,930,962,798	430,433,269,281	-	693,364,232,079
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	251,610,470,554	430,465,516,151	-	682,075,986,705
Phải trả người bán, phải trả khác	92,062,653,475	-	-	92,062,653,475
Chi phí phải trả	2,132,597,501	-	-	2,132,597,501
	345,805,721,530	430,465,516,151	-	776,271,237,681

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	131,442,229,448	100,678,848,549
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	131,442,229,448	100,678,848,549
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	148,989,051,161	110,677,616,867
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	148,989,051,161	110,677,616,867

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

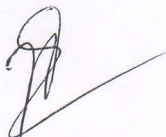
30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	153,119,973,232	140,875,482,682
Mua nguyên vật liệu			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	56,869,932,277	42,071,694,606
Lãi vay phải trả trong năm			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	176,878,005	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	1/1/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	(48,697,031,523)	-
Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	12,837,392,649	11,131,074,087
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	(20,340,164,666)	43,601,043,780

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thế Loan

